

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ

Kỳ báo cáo: Quý
Giá trị kỳ báo cáo: II
Năm: 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ:..... Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
2. Tên Ngân hàng giám sát:..... Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
3. Tên Quỹ:..... Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
4. Ngày lập báo cáo:..... Ngày 11 tháng 07 năm 2025

Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDanhMucDauTu_06029
4	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại	BCHoatDongVay_06026
5	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
6	Thông kê giả dịch vụ giao dịch	TKGia_DVGD
7	Thông kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản và	TKGD_NguoiLienQuan
8	Thông kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán b	TKGD_BDS
9	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	HanMucTuDoanh_DTGTNN
10	Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	BCTaiSan_DTGTNN
11	Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	KetQuaHoatDong_DTGTNN
12	Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	DanhMucTaiSan_DTGTNN
13	Phản hồi ngân hàng lưu ký giám sát	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú
Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã chỉ tiêu”.
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

- Ghi chú/ Note:
- 1) **BCKetQuaHoatDong_06028:** Lợi nhuận bình quân năm chỉ áp dụng cho báo cáo năm, do đó dữ liệu này sẽ được để là 0 đối với các báo cáo tháng, quý, bán niên.
Average annual profit is only applicable to annual report, the data for monthly report, quaterly report and semi-annual report will be represented as "0" (mean Nil).
- 2) Với định dạng báo cáo của SCB, các dữ liệu liên quan đến tỷ lệ sẽ được để dưới dạng %.
Please be noted that, with SCB's report format, data related to ratios will be represented in percentage (%).

STT	Nội dung	Mã chi	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm trước
I	Tài sản	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2201	32,203,915,902	31,735,277,366	106.63%
...	Tiền	2202			
...	...	...	...	...	...
...	Tiền gửi ngân hàng	2203	32,203,915,902	31,735,277,366	106.63%
...	...	...	...	...	...
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	227,766,660,132	222,192,179,112	110.08%
...	...	...	...	...	...
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng d	2220	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận	2206	275,973,758	295,618,255	47.07%
...	...	...	...	...	...
I.5	Lãi được nhận	2207	542,102,644	282,757,194	112.56%
...	...	...	...	...	...
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp d	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2208	-	1,096,357,790	0.00%
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.9	Các tài sản khác	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.10	Tổng tài sản	2212	260,788,652,436	255,602,189,717	105.94%
II	Nợ	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi	2214	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác	2215	747,568,023	906,332,678	103.85%
...	...	...	...	...	...
II.4	Tổng nợ	2216	747,568,023	906,332,678	103.85%
	Tài sản ròng của Quý/Công ty đầu tư (I.10-II.4)	2217	260,041,084,413	254,695,857,039	105.95%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	6,988,198	6,875,657	102.49%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ p	2219	37,211	37,043	103.38%

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	2220	1,900,914,924	1,142,813,000	3,043,727,924
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận	2221	1,201,542,795	477,895,284	1,679,438,079
...	...	...	...	...	...
3	Lãi được nhận	2222	699,372,129	664,917,716	1,364,289,845
...	...	...	...	...	...
4	Các khoản thu nhập khác	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
II	Chi phí	2224	1,417,249,738	1,443,216,055	2,860,465,793
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ	2225	921,271,273	948,361,014	1,869,632,287
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát	2226	118,430,872	109,056,740	227,487,612
...	...	...	...	...	...
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ	2227	108,900,000	108,900,000	217,800,000
...	...	...	...	...	...
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư)	2231	-	-	-
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư)	2232	-	-	-
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;	2228	50,324,650	49,265,753	99,590,403
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác	2229	72,000,000	72,000,000	144,000,000
...	...	...	...	...	...
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính	2230	(53,709,455)	18,739,726	(34,969,729)
...	...	...	...	...	...
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty	2231	199,480,198	134,824,822	334,305,020
...	...	...	...	...	...
10	Các loại chi phí khác (nếu chi tiết)	2232	552,200	2,068,000	2,620,200
...	...	...	...	...	...
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	2233	483,665,186	(300,403,055)	183,262,131
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	2234	813,982,519	(714,251,790)	99,730,729
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản	2235	(4,232,895,146)	13,965,917,301	9,733,022,155
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	2236	5,046,877,665	(14,680,169,091)	(9,633,291,426)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ	2237	1,297,647,705	(1,014,654,845)	282,992,860
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	2238	254,695,857,039	255,370,668,852	255,370,668,852
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ, trong đó:	2239	5,345,227,374	(674,811,813)	4,670,415,561
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán đo	2239.1	1,297,647,705	(1,014,654,845)	282,992,860
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ	2239.3	4,047,579,669	339,843,032	4,387,422,701
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	2243	260,041,084,413	254,695,857,039	260,041,084,413
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245	-	-	-

STT	Loại tài sản	Mã chi	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản)					
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2264				
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch					
...	...	...	...	...	...	...
1	ACB	2246.1	361,022	21,300	7,689,768,600	2.95%
2	CTG	2246.2	527,941	41,900	22,120,727,900	8.48%
3	DBD	2246.3	47,300	53,700	2,540,010,000	0.97%
4	EIB	2246.4	216,000	22,850	4,935,600,000	1.89%
5	FPT	2246.5	107,993	118,200	12,764,772,600	4.89%
6	GMD	2246.6	69,933	57,900	4,049,120,700	1.55%
7	HCM	2246.7	60,000	21,400	1,284,000,000	0.49%
8	HDG	2246.8	130,900	25,350	3,318,315,000	1.27%
9	HPG	2246.9	351,300	22,700	7,974,510,000	3.06%
10	KDH	2246.10	211,000	29,400	6,203,400,000	2.38%
11	MBB	2246.11	669,750	25,800	17,279,550,000	6.63%
12	MWG	2246.12	91,000	65,500	5,960,500,000	2.29%
13	NLG	2246.13	80,000	39,100	3,128,000,000	1.20%
14	OCB	2246.14	290,000	11,700	3,393,000,000	1.30%
15	PAN	2246.15	107,800	27,800	2,996,840,000	1.15%
16	PCI	2246.16	92,600	21,900	2,027,940,000	0.78%
17	PLX	2246.17	85,000	37,250	3,166,250,000	1.21%
18	PVS	2246.18	138,600	32,900	4,559,940,000	1.75%
19	QNS	2246.19	106,400	47,600	5,064,640,000	1.94%
20	REE	2246.20	134,090	68,100	9,131,529,000	3.50%
21	SIP	2246.21	76,500	68,800	5,263,200,000	2.02%
22	SSI	2246.22	105,000	24,700	2,593,500,000	0.99%
23	STB	2246.23	260,000	46,700	12,142,000,000	4.66%
24	TCB	2246.24	430,000	34,200	14,706,000,000	5.64%
25	VCB	2246.25	14,842	57,000	845,994,000	0.32%
26	VCI	2246.26	70,800	35,750	2,531,100,000	0.97%
27	VHC	2246.27	56,600	59,700	3,379,020,000	1.30%
	Tổng	2247			171,049,227,800	65.59%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký					
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2249			-	0.00%
III	Trái phiếu					
...	...	...	...	...	...	...
1	Trái phiếu niêm yết	2251.1			11,968,081,106	4.59%
1.1	TCX124012	2251.1.1	119,827	99,878	11,968,081,106	4.59%
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2251.2			-	0.00%
	Tổng	2252			11,968,081,106	4.59%
IV	Các loại chứng khoán khác					
...	...	...	...	...	...	...
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1			342,000,000	0.13%
1.1	HO CHI MINH CITY SECU-	2253.1.1	60,000	5,700	342,000,000	0.13%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*)	2253.2			-	0.00%
	Tổng	2254			342,000,000	0.13%
	Tổng các loại chứng khoán	2255			183,359,308,906	70.31%
V	Các tài sản khác					
...	...	...	...	...	...	...
1	Cổ tức được nhận	2256.1			94,600,000	0.04%
2	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2			181,373,758	0.07%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường	2256.3			542,102,644	0.21%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác	2256.7			-	0.00%
	Tổng	2257			818,076,402	0.31%
VI	Tiền					
	Tiền, tương đương tiền	2259			32,203,915,902	12.35%
...	...	...	...	...	...	...
1.1	Tiền gửi ngân hàng	2259.1			27,016,273,209	10.36%
1.2	Các khoản tương đương tiền	2259.2			5,187,642,693	1.99%
	Tiền gửi ngân hàng	2260			44,407,351,226	17.03%
...	...	...	...	...	...	...
3	Công cụ thị trường tiền tệ	2261.1			-	0.00%
	Tổng	2262			76,611,267,128	29.38%
VII	Tổng giá trị danh mục					
		2263			260,788,652,436	100.00%

STT	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp	Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+I								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=								

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài	2265	1.50%	1.48%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/C	2266	0.19%	0.16%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công	22661	0.18%	0.18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Gi	2267	0.08%	0.08%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròn	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá t	2287		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp	2268	0.12%	0.11%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	2.30%	2.25%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	2270	128.52%	73.67%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh l	2287		
II	Các chỉ tiêu khác	2272		
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ	2273	68,756,566,000.00	68,665,081,600.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2274	68,756,566,000.00	68,665,081,600.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2275	6,875,656.60	6,866,508.16
2	Thay đổi quy mô trong kỳ	2276	1,125,410,600.00	91,484,400.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	2277	117,828.96	37,420.51
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ	2278	1,178,289,600.00	374,205,100.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	22781	(5,287.90)	(28,272.07)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ	22782	(52,879,000.00)	(282,720,700.00)
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ	2279	69,881,976,600.00	68,756,566,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ	2280	69,881,976,600.00	68,756,566,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	2281	6,988,197.66	6,875,656.60
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ	2282	89.65%	91.43%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đ	2283	95.09%	96.02%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đ	2284	75.31%	76.54%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp d	22841	281.00	272.00
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ	2285	37,211.00	37,043.00
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp	2288		

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/ Số Giấy	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao	Thời điểm thực
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				
...	...	...	...	...	...
II	Thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng				
...	...	...	...	...	...
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ				
...	...	...	...	...	...
IV	Ngân hàng giám sát				
...	...	...	...	...	...
V	Thành viên Ban đại diện quỹ/Hội đồng				
...	...	...	...	...	...
VI	Nhà đầu tư sở hữu từ 5% Vốn điều lệ c				
...	...	...	...	...	...
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá				
...	...	...	...	...	...
VIII	Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán được				
...	...	...	...	...	...
IX	Các trường hợp khác theo quy định của				
...	...	...	...	...	...

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quý/Công ty đầu tư (nếu chỉ tiết tên cá nhân thì tiết họ và tên)	Số Giấy CMND/CCCD/Hà chiếu/Số Giấy đăng ký	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản	Thời điểm thực hiện
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do doanh nghiệp thẩm định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch	...	...	...	...
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong 12 tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch	...	...	...	...
III	Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty	...	...	...	...
IV	Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản	...	...	...	...
V	Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó	...	...	...	...
IV	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán	...	...	...	...

STT	Tham chiếu	Nội dung
...	...	...